

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	379	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	7	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	372	Học sinh	Tiền ăn:	7,000	đồng	= 2,604,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	372	Học sinh	Tiền ăn:	26,000	đồng	= 9,672,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	372	Học sinh	Tiền ăn:	26,000	đồng	= 9,672,000 đồng
8.	Tiền thu:	21,948,000	đồng	59,000			
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	21,948,000	đồng				
10.	Tiền thiếu:			0	đồng		

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	111.6	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	25.0	50,000	1,250,000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13,800	27,600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	2.0	20,000	40,000	
6	Muối trắng	Kg		7,000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	

8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	30.0	36,000	1,080,000	
10	Mỳ Tôm	Gói	372.0	4,000	1,488,000	
11	Trứng gà	Quả	372.0	3,300	1,227,600	
16	Cá chiên	Kg	67.0	75,000	5,025,000	
21	Bột chiên giòn	Kg	2.0	28,000	56,000	
26	Đậu phụ sốt cà chua	Kg	55.0	20,000	1,100,000	
31	Cà chua	Kg	11.0	25,000	275,000	
36	Bắp cải(canh)	Kg	24.0	12,000	288,000	
41	Dưa hấu	Kg	28.0	20,000	560,000	
46	Gà rang xà ớt	Kg	76.0	80,000	6,080,000	
51	Giá đỗ (xào thịt)	Kg	46.5	17,000	790,500	
56	Thịt xay (xào giá)	Kg	4.0	120,000	480,000	
61	Khoai tây (Canh)	Kg	17.3	17,000	294,100	
66	Cà rốt (Canh)	Kg	13.6	18,000	244,800	
71	Bánh ngọt (Pie)	Cái	372.0	2,500	930,000	
76	Củ xà	Kg	1.0	20,000	20,000	
81	Hành khô	Kg		40,000	-	
86	Ớt tươi	Kg	0.6	45,000	27,000	
91	Tỏi	Kg		40,000	-	
96	Hành lá	Kg	2.0	40,000	80,000	
					21,948,000	

Yên Châu, ngày 08...tháng 02...năm 2026...

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

Hoàng Thái Bình

BỘ PHẬN KẾ TOÁN

Tạ Hải Yên

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY

Nguyễn Thị Như Vân

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Văn Hải

